

**CHUYỂN BIẾN VỀ NHẬN THỨC VÀ HÀNH VI
CỦA SINH VIÊN NGÀNH NHẬT BẢN HỌC
THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI HỌC TẬP NGẮN HẠN**
CHANGES IN PERCEPTIONS AND BEHAVIORS OF JAPANESE STUDIES STUDENTS:
INSIGHTS FROM SHORT-TERM ACADEMIC EXCHANGE PROGRAMS

**Đinh Thị Kim Thoa^{1,2,+},
Huỳnh Phương Anh¹,
Phạm Đỗ Quỳnh Hoa³,
Đinh Dương Quỳnh Anh³,
Chu Phương Nghi³**

¹Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

²NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

³Sinh viên Khoa Nhật Bản học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

+Tác giả liên hệ • Email: thikimthoa.dinh@hcmussh.edu.vn

Article history

Received: 16/7/2026

Accepted: 01/8/2026

Published: 05/10/2026

Keywords

Perceptions and behaviors,
Kolb's Experiential Learning
Theory, qualitative research,
Japanese Studies,
international student
exchange

ABSTRACT

This study investigates the cognitive and behavioral transformations of Vietnamese Japanese Studies students participating in short-term academic exchange programs in Japan through the lens of Kolb's Experiential Learning Theory (1984). A qualitative research design is employed, using 29 semi-structured interviews analyzed through reflexive thematic analysis. The findings reveal that students' development follows a four-stage experiential learning process encompassing concrete experience, reflective observation, abstract conceptualization, and active experimentation. Beyond improvements in language proficiency and intercultural competence, participants demonstrated sustained changes in learning strategies, career orientations, and proactive knowledge sharing. Unlike previous studies that primarily document the outcomes of study abroad, this research elucidates the underlying mechanism through which international experiences are transformed into enduring cognitive and behavioral changes via Kolb's experiential learning cycle. The study also extends the application of Kolb's framework to the Vietnamese higher education context by providing empirical evidence of its explanatory value in interpreting students' transformative learning during short-term academic mobility. Practically, the findings suggest that the effectiveness of exchange programs depends not only on overseas exposure but also on structured pre-departure preparation, guided reflection, and institutional support throughout the exchange process. These findings offer evidence-based implications for designing and managing international exchange programs that foster sustainable student development.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học, các chương trình trao đổi học tập ngắn hạn ngày càng được mở rộng nhằm tăng cơ hội học tập quốc tế và phát triển năng lực toàn cầu cho sinh viên (SV) (De Wit, 2020). Đối với SV ngành Nhật Bản học, việc học tập tại Nhật Bản không chỉ tạo điều kiện sử dụng tiếng Nhật trong môi trường bản ngữ mà còn mang lại trải nghiệm học tập và giao thoa văn hóa phong phú (Deardorff, 2006). Nhiều nghiên cứu cho thấy các chương trình này góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực liên văn hóa, nhận thức và khả năng thích ứng của SV, nhưng chủ yếu tập trung vào kết quả đầu ra, trong khi cơ chế chuyển hóa trải nghiệm thành thay đổi về nhận thức và hành vi vẫn chưa được lý giải đầy đủ. Theo Kolb (1984), trải nghiệm thực tế kết hợp với quá trình phân tư là nền tảng chuyển hóa kinh nghiệm thành tri thức và hành động mới.

Nghiên cứu về chương trình trao đổi học tập ngắn hạn chủ yếu theo ba hướng. Thứ nhất, khám phá trải nghiệm, mức độ hài lòng và ý nghĩa mà SV cảm nhận được (Iskhakova và cộng sự, 2023), song chủ yếu phản ánh cảm nhận hơn là giải thích sự hình thành thay đổi. Thứ hai, đánh giá tác động của chương trình đối với năng lực ngoại ngữ,

năng lực liên văn hóa, kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng (Jackson, 2015; Goldstein, 2022; Iskhakova và cộng sự, 2022), nhưng vẫn thiên về kết quả đầu ra. Thứ ba, vận dụng lý thuyết học tập trải nghiệm để giải thích quá trình học tập trong môi trường quốc tế (Kolb, 1984; Kolb và Kolb, 2005). Mặc dù đã có nhiều bằng chứng về hiệu quả của chương trình đối với sự phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực liên văn hóa và khả năng thích ứng (Iskhakova và cộng sự, 2022; Goldstein, 2022), các nghiên cứu định tính phân tích cơ chế chuyển hóa trải nghiệm thành thay đổi về nhận thức và hành vi dưới góc nhìn học tập trải nghiệm vẫn còn hạn chế. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu đánh giá hoạt động hợp tác quốc tế hoặc kết quả học tập, trong khi sự chuyển biến về nhận thức và hành vi của SV, đặc biệt ở ngành Nhật Bản học, và việc vận dụng lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984), Kolb và Kolb (2005) để giải thích quá trình này vẫn còn ít được quan tâm. Do đó, nghiên cứu vận dụng khung lý thuyết của Kolb nhằm lý giải cơ chế chuyển hóa trải nghiệm thành sự thay đổi về nhận thức và hành vi của SV, qua đó bổ sung bằng chứng cho bối cảnh đào tạo Nhật Bản học tại Việt Nam.

Trên cơ sở đó, bài báo phân tích sự chuyển biến về nhận thức và hành vi của SV ngành Nhật Bản học tham gia chương trình trao đổi học tập ngắn hạn tại Nhật Bản của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh), nhằm trả lời hai câu hỏi: (1) Chương trình làm thay đổi như thế nào nhận thức của SV về học tập, văn hóa và định hướng nghề nghiệp? (2) Những thay đổi nào trong hành vi học tập, giao tiếp và phát triển bản thân được ghi nhận sau chương trình? Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với phỏng vấn bán cấu trúc và lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb làm khung phân tích. Kết quả kỳ vọng bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của chương trình đối với SV ngành Nhật Bản học và đề xuất hàm ý nâng cao hiệu quả tổ chức chương trình trao đổi.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định tính để khám phá sự chuyển biến về nhận thức và hành vi của SV ngành Nhật Bản học sau chương trình trao đổi học tập ngắn hạn tại Nhật Bản, phù hợp với mục tiêu tìm hiểu cách người học diễn giải trải nghiệm và sự thay đổi của bản thân (Creswell và Poth, 2018). Lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984) được sử dụng làm khung phân tích quá trình chuyển hóa từ trải nghiệm đến nhận thức và hành vi (Kolb và Kolb, 2005).

Người tham gia gồm 29 SV ngành Nhật Bản học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh từng tham gia các chương trình trao đổi học tập ngắn hạn tại Nhật Bản. SV tham gia phải đáp ứng yêu cầu về học lực, tiếng Nhật (JLPT N3 hoặc N2, một số chương trình có phỏng vấn) và tài chính (tự chi trả, học bổng hoặc hỗ trợ gia đình). Mẫu được chọn có chủ đích (Patton, 2015) và xác định theo nguyên tắc bảo hòa dữ liệu (Guest và cộng sự, 2006); đặc điểm mẫu được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm người tham gia

Đặc điểm	Mô tả	
Giới tính	Nam	7
	Nữ	22
Khóa tuyển sinh	2019-2023 (7 SV) ; 2020-2024 (10 SV); 2021-2025 (9 SV); 2022-2026 (3 SV)	
Loại chương trình tham gia	Chương trình trao đổi SV của các trường đại học; Chương trình học bổng Mitsubishi UFJ; Chương trình học bổng PLUS Corporation; Chương trình học bổng JAL; Chương trình Trao đổi Thanh niên châu Á về Khoa học (SAKURA Science Program)	
Cơ sở tiếp nhận	Aoyama Gakuin University, Kobe University, Nanzan University, Kanazawa University, University of Fukui, Kansai University, Kokushikan University, Tokyo University of Foreign Studies (TUFS), Hiroshima Shudo University, Kobe Shoin University, Kansai University of International Studies (KUISs), Meikai University	
Thời lượng trao đổi	1 tuần, 3 tuần, 1 kì học, 2 kì học	
Năm hoàn thành chương trình trao đổi	2022, 2023, 2024, 2025	

Dữ liệu được thu thập tháng 01-02/2026 bằng phỏng vấn bán cấu trúc (30-45 phút/người), tập trung vào trải nghiệm tại Nhật Bản, quá trình phân tư và những thay đổi về nhận thức, hành vi sau chương trình. Khoảng thời gian từ khi kết thúc chương trình đến phỏng vấn (vài tháng đến ba năm) được ghi nhận để xem xét khả năng sai lệch hồi tưởng. Các cuộc phỏng vấn được ghi âm với sự đồng ý của người tham gia và chép lại nguyên văn.

Hướng dẫn phỏng vấn gồm 20 câu hỏi mở, xây dựng từ mục tiêu nghiên cứu và tổng quan tài liệu theo ba giai đoạn: trước chương trình (động cơ, kỳ vọng, chuẩn bị và hỗ trợ), trong chương trình (học tập, sinh hoạt, giao lưu văn

hóa, thuận lợi và khó khăn) và sau chương trình (thay đổi về học tập, nhận thức, nghề nghiệp, hành vi và đề xuất cải thiện). Hướng dẫn được tham vấn giảng viên Khoa Nhật Bản học về nội dung, cách diễn đạt và trình tự câu hỏi trước khi triển khai.

Dữ liệu được phân tích chủ đề phân tư theo Braun và Clarke (2022). Các bản chép lời được đọc nhiều lần và mã hóa quy nạp để hình thành mã ban đầu, chủ đề sơ bộ; sau khi rà soát và tinh chỉnh, mã hóa suy diễn được sử dụng để đối chiếu với bốn giai đoạn của Kolb (1984): trải nghiệm cụ thể, phản tư, khái quát hóa nhận thức và vận dụng vào thực tiễn, qua đó lý giải sự chuyển biến về nhận thức và hành vi. Dữ liệu được mã hóa thủ công. Chất lượng nghiên cứu được bảo đảm theo Lincoln và Guba (1985) thông qua mô tả quy trình, lưu giữ dữ liệu gốc và sử dụng trích dẫn trực tiếp nhằm tăng tính xác thực, minh bạch và khả năng kiểm chứng.

3. Kết quả nghiên cứu

Mặc dù chưa có sự thống nhất về ngưỡng thời gian của chương trình trao đổi học thuật ngắn hạn, loại hình này được đặc trưng bởi tính học tập tạm thời, không nhằm cấp bằng tại cơ sở tiếp nhận và người học vẫn duy trì tư cách SV tại trường gốc (UNESCO-OECD-Eurostat, 2018). Trong nghiên cứu này, chương trình được xác định là hoạt động học tập hoặc nghiên cứu có tổ chức giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và Nhật Bản, kéo dài dưới một năm học, trong đó SV tham gia các hoạt động học thuật có cấu trúc tại Nhật Bản và trở về tiếp tục chương trình đào tạo tại trường gốc.

3.1. Khung phân tích

Dữ liệu phỏng vấn được phân tích theo Lý thuyết học tập trải nghiệm (Experiential Learning Theory - ELT) của Kolb (1984), sử dụng như khung phân tích để lý giải sự chuyển biến về nhận thức và hành vi của SV. Theo ELT, học tập là quá trình chuyển hóa kinh nghiệm thành tri thức thông qua bốn phương thức: trải nghiệm cụ thể, phản tư, khái quát hóa nhận thức và vận dụng tích cực (Kolb, 1984). Nghiên cứu không xem đây là một trình tự bắt buộc mà sử dụng như các phạm trù phân tích, phù hợp với quan điểm của Kolb và Kolb (2005) về sự chuyển dịch linh hoạt giữa các phương thức học tập. Dữ liệu được mã hóa quy nạp, sau đó đối chiếu với bốn phạm trù của ELT để diễn giải sự hình thành nhận thức và thay đổi hành vi sau chương trình trao đổi.

3.2. Trải nghiệm học tập trong môi trường bản ngữ tại Nhật Bản (Concrete Experience)

Theo Kolb (1984), trải nghiệm cụ thể (Concrete Experience) là giai đoạn người học trực tiếp tham gia vào bối cảnh thực tiễn mới, tạo nền tảng cho quá trình phản tư và hình thành nhận thức. Đối với SV trao đổi, điều này được thể hiện qua quá trình hòa nhập vào môi trường học tập, ngôn ngữ và văn hóa bản ngữ tại Nhật Bản.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trải nghiệm của SV tập trung vào ba chủ đề: (1) học tập và sử dụng tiếng Nhật trong môi trường bản ngữ; (2) trải nghiệm văn hóa và đời sống tại Nhật Bản; và (3) thách thức khi thích nghi với môi trường mới.

Bảng 2. Các chủ đề phản ánh giai đoạn trải nghiệm cụ thể của SV

Chủ đề	Số người đề cập (n=29)	Mã dữ liệu thành phần
Trải nghiệm học tập và sử dụng tiếng Nhật trong môi trường bản ngữ	23	Sử dụng tiếng Nhật trong mọi tình huống hằng ngày; Học cùng SV Nhật; Tiếp xúc với giảng viên bản ngữ; Tiếng Nhật thực tế khác với tiếng Nhật trong giáo trình; Học qua giao tiếp tự nhiên với người Nhật; Tiếp thu từ vựng và cách diễn đạt trong bối cảnh thực tế; Học qua công việc làm thêm (baito).
Trải nghiệm văn hóa và đời sống tại Nhật Bản	21	Trải nghiệm đời sống SV tại Nhật; Tham gia lễ hội và hoạt động giao lưu văn hóa; Khám phá địa phương qua tham quan thực địa; Trải nghiệm kí túc xá và cộng đồng quốc tế; Quan sát phong cách sống, quy tắc xã hội và văn hóa ứng xử của người Nhật; Trải nghiệm hệ thống giao thông, dịch vụ và môi trường đô thị.
Trải nghiệm thích nghi với môi trường mới và những khó khăn ban đầu	18	Bỡ ngỡ khi mới sang Nhật; Khó nghe tiếng Nhật trong giao tiếp thực tế; Khó khăn trong học tập với SV Nhật; Thích nghi với quy tắc và văn hóa giao tiếp; Khó khăn trong thủ tục hành chính và sinh hoạt; Thích nghi với cuộc sống tự lập; Áp lực tìm việc làm thêm và quản lý tài chính.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn của tác giả (2026)

Bảng 2 cho thấy chủ đề được đề cập nhiều nhất là học tập và sử dụng tiếng Nhật, tiếp theo là trải nghiệm văn hóa và đời sống, rồi những khó khăn trong quá trình thích nghi. Điều này cho thấy chương trình đã mở rộng không gian

học tập từ lớp học sang bối cảnh thực tiễn, nơi SV vừa vận dụng kiến thức vừa thích nghi với môi trường học tập và sinh hoạt mới.

Trải nghiệm học tập và sử dụng tiếng Nhật là nội dung nổi bật nhất. Trong môi trường bản ngữ, tiếng Nhật không chỉ là đối tượng học mà còn là công cụ giao tiếp trong học tập và đời sống, giúp SV nhận ra khoảng cách giữa kiến thức trên lớp và việc sử dụng ngôn ngữ trong thực tế. Một SV chia sẻ: “*Em nghĩ mình nói tiếng Nhật khá ổn, nhưng sang đó mới thấy người Nhật nói nhanh và dùng nhiều cách diễn đạt khác hoàn toàn trong sách... Khó nhất là nghe phương ngữ Kansai. Ban đầu em gần như không hiểu khách hàng nói gì.*” (SV, Đại học Kobe Shoin, 1 năm). Giao tiếp hằng ngày cũng trở thành cơ hội học tập: “*Nếu không biết từ thì mình hỏi bạn Nhật... họ giải thích nghĩa và cách dùng. Đó cũng là một cách mình học tiếng Nhật*” (SV25, Đại học Kansai, 1 năm).

Bên cạnh đó, các hoạt động giao lưu, tham quan thực địa và sinh hoạt tại địa phương giúp SV mở rộng hiểu biết về xã hội Nhật Bản. Một SV cho biết mục tiêu ban đầu chỉ là “*Muốn đặt chân tới Nhật Bản một lần cho biết*” (SV24, Chương trình Sakura Science), trong khi một SV khác nhận xét: “*Có đi sang Nhật có trải nghiệm mới biết những tiện ích chỉ ở Nhật mới có*” (SV22, Đại học Nanzan, 1 năm), phản ánh giá trị của trải nghiệm trực tiếp.

Nhiều SV cũng gặp khó khăn trong giai đoạn thích nghi. Dù đạt JLPT N2 hoặc N3, họ vẫn bỡ ngỡ trước cách sử dụng tiếng Nhật trong thực tế và yêu cầu của cuộc sống tự lập. Như một SV chia sẻ: “*Lúc mới qua Nhật Bản thì mình sẽ hơi bỡ ngỡ*” (SV21, Đại học Ngoại ngữ Kanda, 1 năm). Điều này cho thấy khoảng cách giữa năng lực được đánh giá qua các kì thi chuẩn hóa và khả năng vận dụng trong bối cảnh thực tế, đồng thời tạo tiền đề cho quá trình phản tư về năng lực bản thân.

Ba chủ đề trên không tách biệt mà bổ sung cho nhau trong cùng một quá trình học tập trải nghiệm. Trải nghiệm học tập phát triển năng lực ngôn ngữ và học thuật; trải nghiệm văn hóa mở rộng hiểu biết về xã hội Nhật Bản; còn quá trình thích nghi giúp người học chuyển hóa trải nghiệm thành năng lực ứng phó với môi trường mới. Chính sự kết hợp giữa học tập, giao tiếp và sinh hoạt trong môi trường bản ngữ đã tạo nên những kinh nghiệm cụ thể, làm nền tảng cho quá trình phản tư và chuyển hóa nhận thức ở các giai đoạn tiếp theo.

3.3. Quan sát và phản tư về trải nghiệm tại Nhật Bản (Reflective Observation)

Sau trải nghiệm học tập và đời sống tại Nhật Bản, SV bắt đầu quan sát, đối chiếu và đánh giá lại bản thân. Quá trình phản tư tập trung vào năng lực tiếng Nhật, giao tiếp liên văn hóa và hệ thống quản lí, hỗ trợ giáo dục, qua đó hình thành những nhận thức mới về học tập trong môi trường quốc tế.

Bảng 3. Các chủ đề phản ánh giai đoạn quan sát và phản tư của SV

Chủ đề	Số người đề cập (n = 29)	Mã dữ liệu thành phần
Phản tư về năng lực sử dụng tiếng Nhật	17	Nhận ra khoảng cách giữa năng lực JLPT và khả năng giao tiếp thực tế; Nhận thức hạn chế về phản xạ ngôn ngữ; Khó tiếp cận kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Nhật; Nhận ra nhu cầu rèn luyện tiếng Nhật trong bối cảnh thực tế.
Phản tư về giao tiếp và khác biệt văn hóa	18	Nhận thức sự khác biệt trong phong cách giao tiếp; Khó xây dựng mối quan hệ sâu với SV Nhật; Hiểu hơn về chuẩn mực ứng xử và khoảng cách xã hội; Điều chỉnh kì vọng trong giao tiếp liên văn hóa.
Phản tư về hệ thống hỗ trợ học tập và SV quốc tế	20	Đánh giá cao vai trò của Trung tâm Quốc tế và bộ phận hỗ trợ; Nhận thấy hệ thống hướng dẫn rõ ràng giúp giảm khó khăn thích nghi; So sánh hệ thống hỗ trợ giữa trường Nhật Bản và Việt Nam; Nhận thức tầm quan trọng của dịch vụ hỗ trợ SV quốc tế.
Phản tư về quy trình hành chính và quản lí đào tạo	24	Nhận thấy thủ tục hành chính còn phức tạp và kéo dài; Đánh giá việc truyền thông thông tin chưa kịp thời; Nhận thức bất cập trong quy trình chuyển đổi tín chỉ; Đề xuất cần có hướng dẫn thống nhất và minh bạch hơn.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn của tác giả (2026)

Trước hết, SV phản tư về năng lực sử dụng tiếng Nhật khi nhận ra khoảng cách giữa năng lực được đánh giá qua chứng chỉ và khả năng sử dụng trong thực tế. Một SV chia sẻ: “*Kiến thức mình học ở trường là một chuyện, còn ngoài đời người Nhật sử dụng là một chuyện*” (SV21, Đại học Ngoại ngữ Kanda, 1 năm). Nhiều SV cũng nhận thấy việc học trên lớp chưa đáp ứng yêu cầu giao tiếp trong môi trường bản ngữ: “*Em nhận ra kaiwa quan trọng hơn rất*

nhiều so với việc chỉ luyện JLPT” (SV2, Đại học Meikai, 1 tuần); “Lúc đầu em nghe được trong lớp nhưng ra ngoài thì không theo kịp người Nhật.” (SV14, Đại học Hiroshima Shudo, 6 tháng). Những phản tư này cho thấy sự chuyển dịch từ mục tiêu đạt chứng chỉ sang phát triển năng lực sử dụng tiếng Nhật trong bối cảnh thực.

SV cũng điều chỉnh cách nhìn về giao tiếp liên văn hóa. Ban đầu, nhiều người cho rằng khó kết bạn với SV Nhật là do sự thiếu cởi mở, nhưng sau trải nghiệm họ nhận ra đây là đặc điểm văn hóa giao tiếp. Một SV cho biết: “Ban đầu em nghĩ người Nhật khó gần, nhưng sau mới nhận ra họ chỉ giữ khoảng cách và cần nhiều thời gian để thân thiết hơn” (SV25, Đại học Kansai Gaidai, 1 học kỳ). Một SV khác chia sẻ: “Muốn kết bạn với người Nhật thì mình phải chủ động hơn rất nhiều, chứ họ ít khi bắt chuyện trước” (SV22, Đại học Nanzan, 1 năm). Điều này cho thấy SV đã chuyển từ đánh giá dựa trên cảm nhận cá nhân sang lí giải hành vi trong bối cảnh văn hóa, qua đó phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa.

Đáng chú ý, quy trình hành chính và quản lí đào tạo là chủ đề phản tư được đề cập nhiều nhất. Sau khi trải nghiệm hệ thống quản lí tại trường tiếp nhận, SV đối chiếu với quy trình trước và sau chương trình tại trường gửi, từ đó đánh giá tính minh bạch, sự phối hợp giữa các đơn vị và khả năng tiếp cận thông tin. Một SV phản ánh: “Khoảng thời gian phải chờ khá là lâu... em phải lên hỏi nhiều lần mới biết khi nào chuyển điểm được” (SV28, Đại học Nanzan, 9 tháng); “Thủ tục thì nhiều và phải chuẩn bị rất kĩ, chỉ cần sai một giấy tờ là phải làm lại” (SV29, Đại học Kobe Shoin, 1 năm). Ngược lại, trải nghiệm tại trường tiếp nhận được đánh giá tích cực: “Nhờ có bộ phận quốc tế hướng dẫn từng bước nên em gần như không bị lúng túng khi mới sang” (SV27, Đại học Kansai Gaidai, 6 tháng); “Các thông tin đều được gửi rất rõ ràng, nếu có vấn đề thì hỏi là được hỗ trợ ngay” (SV24, Chương trình Sakura Science, khoảng 1 tuần). Nhiều cuộc phỏng vấn cho thấy băn khoăn trong các vấn đề về thủ tục hành chính, thời gian xử lí hồ sơ và công nhận, chuyển đổi tín chỉ tại cơ sở giáo dục gửi đi. Đối với nhiều SV, đây là mối quan tâm lớn hơn cả những khó khăn trong học tập hay sinh hoạt tại Nhật Bản. Điều này phản ánh yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lí và hỗ trợ SV trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học.

Kết quả cho thấy chương trình trao đổi không chỉ giúp SV tích lũy kinh nghiệm mà còn thúc đẩy quá trình phản tư có hệ thống về bản thân, về giao tiếp liên văn hóa và về môi trường giáo dục đại học. Những phản tư này làm thay đổi cách SV hiểu về năng lực ngôn ngữ, chất lượng hỗ trợ học tập và vai trò của quản lí đào tạo trong môi trường quốc tế. Đồng thời, với kết quả này giúp giải thích cơ chế nhận thức thông qua đó trải nghiệm tại Nhật Bản được chuyển hóa thành những thay đổi trong cách suy nghĩ của SV, là cầu nối giữa trải nghiệm cụ thể và sự hình thành những khái niệm, nhận thức mới ở giai đoạn tiếp theo, đồng thời tạo cơ sở để người học điều chỉnh hành vi và đưa ra những đề xuất cải thiện đối với cả bản thân và chương trình đào tạo.

3.4. Khái quát hóa nhận thức từ trải nghiệm tại Nhật Bản (Abstract Conceptualization)

Sau quá trình phản tư về những trải nghiệm tại Nhật Bản, SV không chỉ đánh giá lại các sự kiện đã trải qua mà còn khái quát hóa chúng thành những cách hiểu mới về việc học, môi trường giáo dục và xã hội Nhật Bản.

Bảng 4. Các chủ đề phản ánh giai đoạn khái quát hóa nhận thức của SV

Chủ đề	Số người đề cập (n=29)	Mã dữ liệu thành phần
Tái cấu trúc quan niệm về học tập và phát triển năng lực	17	Chuyển từ tư duy học để đạt điểm số sang phát triển năng lực thực tiễn; Nhận thức giá trị của trải nghiệm thực tế bên cạnh kiến thức học thuật; Đề cao năng lực tự học và học tập chủ động; Hình thành quan niệm học tập gắn với thực tiễn nghề nghiệp.
Mở rộng tư duy học thuật và thể giới quan	18	Hình thành tư duy đa chiều khi tiếp cận vấn đề; Mở rộng góc nhìn liên ngành và quốc tế; Nhận thức giá trị của giao lưu học thuật quốc tế; Thay đổi cách nhìn về vai trò của học tập trong phát triển bản thân và nghề nghiệp.
Tái kiến tạo nhận thức về xã hội và văn hóa Nhật Bản	19	Hình thành cách nhìn thực tế và đa chiều về xã hội Nhật Bản; Hiểu sâu hơn về giá trị văn hóa và chuẩn mực ứng xử; Thay đổi nhận thức về con người và môi trường làm việc tại Nhật Bản; Điều chỉnh kì vọng và hình ảnh lí tưởng hóa về Nhật Bản.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn của tác giả (2026)

Trải nghiệm học tập tại Nhật Bản đã làm thay đổi quan niệm của SV về giá trị của việc học. Thay vì xem điểm số và chứng chỉ là mục tiêu chính, nhiều SV nhận thức rằng năng lực vận dụng kiến thức trong thực tiễn mới có ý nghĩa quyết định. Một SV chia sẻ: “Qua Nhật em mới thấy điểm số không phải là điều quan trọng nhất, quan trọng là mình làm được gì” (SV08, Đại học Ngoại ngữ Tokyo, 1 năm). Tương tự, một SV cho biết: “Chị nhận ra trình độ

của mình không chỉ gói gọn trong mấy con điểm, mà mình còn rất nhiều kỹ năng khác có thể phát huy” (SV23, Đại học Aoyama Gakuin, 1 năm); và “Ở Nhật người ta chú trọng mình làm được gì hơn là mình có bằng gì” (SV15, Đại học Aoyama Gakuin, 1 năm). Những trải nghiệm này góp phần hình thành quan niệm học tập gắn với năng lực thực hành, tính chủ động và học tập suốt đời.

Chương trình trao đổi cũng mở rộng tư duy học thuật và thế giới quan của SV. Học tập và giao lưu trong môi trường đa văn hóa giúp họ chuyển từ cách nhìn một chiều sang đa chiều. Một SV chia sẻ: “Em bắt đầu nhìn mọi vấn đề theo nhiều góc độ hơn chứ không còn chỉ có một cách nghĩ như trước” (SV18, Đại học Tsukuba, 1 năm). Một SV khác cho biết: “Học với SV nhiều nước giúp em hiểu rằng mỗi người đều có cách nhìn khác nhau và mình phải biết lắng nghe” (SV22, Đại học Nanzan, 1 năm). Điều này cho thấy chương trình không chỉ mở rộng tri thức mà còn hình thành tư duy học thuật cởi mở và khả năng tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh quốc tế.

Đồng thời, SV cũng tái kiến tạo nhận thức về xã hội và văn hóa Nhật Bản. Trải nghiệm thực tế giúp họ điều chỉnh những hình dung trước đây để hình thành cách nhìn đa chiều hơn về đất nước, con người và môi trường làm việc. Một SV chia sẻ: “Trước đây em nghĩ Nhật Bản hoàn hảo, nhưng sang rồi mới thấy ở đâu cũng có những khó khăn riêng” (SV17, Đại học Kobe Shoin, 1 năm). Một SV khác cho biết: “Em hiểu người Nhật hơn, hiểu vì sao họ ứng xử như vậy chứ không còn chỉ nhìn từ góc độ của mình” (SV24, Chương trình Sakura Science, khoảng 1 tuần). Tương tự, một SV nhận xét: “Qua đó em mới thấy Nhật cũng có nhiều vấn đề giống các nước khác, nhưng cách họ giải quyết rất đáng để học” (SV26, Đại học Kansai Gaidai, 6 tháng). Những trải nghiệm này giúp SV xây dựng các khung nhận thức mới để lý giải các hiện tượng xã hội và văn hóa trên cơ sở trải nghiệm thực tiễn.

Từ phân tích ba chủ đề trên, cho thấy quá trình tái kiến tạo nhận thức từ thay đổi quan niệm về học tập, mở rộng tư duy học thuật và thế giới quan đến hình thành cách nhìn đa chiều về xã hội và văn hóa Nhật Bản. Kết quả cho thấy trải nghiệm quốc tế không chỉ làm gia tăng hiểu biết mà còn thay đổi khung nhận thức (frames of reference) mà SV sử dụng để diễn giải bản thân, tri thức và môi trường xung quanh. Qua đó, chương trình trao đổi học thuật ngắn hạn đã thúc đẩy sự chuyển biến nhận thức của SV ngành Nhật Bản học không chỉ ở cấp độ hiểu biết mà còn ở cấp độ tái cấu trúc tư duy, tạo nền tảng cho những thay đổi về hành vi và định hướng phát triển cá nhân ở giai đoạn tiếp theo.

3.5. Thử nghiệm tích cực và tái định hướng sau chương trình (Active Experimentation)

Theo Kolb (1984), thử nghiệm tích cực là giai đoạn người học vận dụng hiểu biết để điều chỉnh hành vi và thử nghiệm cách tiếp cận mới. Kết quả ở bảng 5 cho thấy ba phương diện chính: phát triển năng lực cá nhân, điều chỉnh định hướng học tập và nghề nghiệp, và lan tỏa giá trị lâu dài của chương trình trao đổi

Bảng 5. Các chủ đề phản ánh giai đoạn thử nghiệm tích cực của SV

Chủ đề	Số người đề cập (n=29)	Mã dữ liệu thành phần
Vận dụng trải nghiệm để phát triển năng lực cá nhân	19	Chủ động sử dụng tiếng Nhật trong học tập và cuộc sống; Tăng cường tính tự lập và tự quản; Sẵn sàng đối mặt với thử thách mới; Chủ động tìm kiếm cơ hội học hỏi và trải nghiệm; Tự tin tham gia các hoạt động học thuật và xã hội.
Điều chỉnh định hướng học tập và nghề nghiệp	21	Điều chỉnh kế hoạch học tập sau trao đổi; Xác định rõ mục tiêu nghề nghiệp gắn với tiếng Nhật và Nhật Bản; Chủ động chuẩn bị năng lực cho công việc tương lai; Tiếp tục học lên hoặc nghiên cứu; Mở rộng định hướng nghề nghiệp quốc tế.
Lan tỏa trải nghiệm và phát huy giá trị lâu dài của chương trình	24	Chia sẻ kinh nghiệm cho SV khóa sau; Khuyến khích SV tham gia chương trình trao đổi; Vận dụng kinh nghiệm vào học tập và công việc; Phát huy giá trị của trải nghiệm trong hồ sơ nghề nghiệp; Duy trì kết nối học thuật và quốc tế sau chương trình.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn của tác giả (2026)

Trong đó, lan tỏa trải nghiệm là nội dung được đề cập nhiều nhất, cho thấy trải nghiệm không dừng ở phạm vi cá nhân mà tiếp tục được chuyển hóa thành nguồn lực cho học tập, nghề nghiệp và cộng đồng SV. Nhiều SV chủ động chia sẻ kinh nghiệm chuẩn bị hồ sơ, lựa chọn trường và thích nghi với cuộc sống tại Nhật Bản. Một SV cho biết: “Em luôn khuyên các bạn nếu có cơ hội thì nên đi, vì những gì học được ở Nhật không thể có nếu chỉ học trong lớp” (SV15, Đại học Aoyama Gakuin, 1 năm); một SV khác chia sẻ: “Sau khi về em thường chia sẻ kinh nghiệm cho các em khóa dưới để các em chuẩn bị tốt hơn” (SV24, Chương trình Sakura Science, khoảng 1 tuần). Nhiều SV cũng đưa trải nghiệm trao đổi vào hồ sơ học thuật và nghề nghiệp như một lợi thế khi ứng tuyển học bổng hoặc việc làm.

Trải nghiệm trao đổi đồng thời góp phần điều chỉnh định hướng học tập và nghề nghiệp. Sau khi học tập và tiếp xúc với môi trường làm việc tại Nhật Bản, nhiều SV xác định rõ hơn mục tiêu phát triển và chủ động chuẩn bị năng lực phù hợp. Một SV chia sẻ: “*Sau chương trình em quyết định sẽ làm việc tại công ty Nhật vì em thấy đó là môi trường phù hợp với mình*” (SV11, Đại học Ngoại ngữ Tokyo, 1 năm); một SV khác cho biết: “*Em muốn học lên cao học để tiếp tục nghiên cứu về Nhật Bản sau những gì đã trải nghiệm*” (SV29, Đại học Nanzan, 1 năm). Đối với nhiều SV, chương trình không chỉ củng cố lựa chọn nghề nghiệp mà còn tạo động lực tiếp tục đầu tư vào ngoại ngữ, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, SV còn vận dụng trải nghiệm để phát triển năng lực cá nhân thông qua việc thay đổi cách học và cách ứng xử trong cuộc sống. Nhiều người cho biết họ chủ động hơn trong giao tiếp, tự tin tham gia các hoạt động học thuật và sẵn sàng đối mặt với những thử thách mới sau khi trở về: “*Sau khi đi Nhật về em không còn ngại phát biểu hay giao tiếp bằng tiếng Nhật như trước nữa*” (SV21, Đại học Ngoại ngữ Kanda, 1 năm); “*Em thấy mình tự lập hơn và biết cách tự giải quyết vấn đề thay vì chờ người khác giúp*” (SV28, Đại học Nanzan, 9 tháng). Những thay đổi này cho thấy trải nghiệm quốc tế không chỉ làm gia tăng sự tự tin mà còn được chuyển hóa thành các hành động cụ thể trong học tập và cuộc sống.

Các chủ đề trên khẳng định giá trị của chương trình trao đổi nằm ở khả năng chuyển hóa trải nghiệm thành hành động. Thông qua phát triển năng lực cá nhân, tái định hình lựa chọn học tập và nghề nghiệp, đồng thời lan tỏa kinh nghiệm cho cộng đồng học tập, SV đã hoàn thiện giai đoạn Active Experimentation trong chu trình học tập trải nghiệm của Kolb (1984). Kết quả này cho thấy tác động của chương trình không chỉ dừng ở sự thay đổi nhận thức mà còn ở quá trình chuyển hóa nhận thức thành hành vi và định hướng phát triển lâu dài.

4. Kết luận và bình luận

Nhìn tổng thể, chương trình trao đổi học tập ngắn hạn thúc đẩy quá trình học tập trải nghiệm, trong đó trải nghiệm thực tiễn được chuyển hóa thành nhận thức mới và hiện thực hóa qua hành vi, lựa chọn và định hướng phát triển của SV. Theo Kolb (1984), quá trình này cho thấy giá trị của trải nghiệm quốc tế không chỉ ở việc mở rộng cơ hội học tập mà còn ở khả năng tạo ra những chuyển biến bền vững về năng lực học tập, thích ứng và định hướng nghề nghiệp.

Kết quả củng cố bằng chứng về vai trò của học tập ở nước ngoài đối với năng lực ngôn ngữ, liên văn hóa và khả năng thích ứng (Jackson, 2015), khi người học phải tương tác và điều chỉnh hành vi trong môi trường ngôn ngữ, văn hóa đích. Những chuyển biến này phù hợp với tiến trình phát triển năng lực liên văn hóa của Deardorff (2006), đồng thời mở rộng lập luận của Passarelli và Kolb (2012) khi cho thấy trải nghiệm được chuyển hóa thành những thay đổi về nhận thức, hành vi và định hướng phát triển qua bốn giai đoạn của chu trình học tập trải nghiệm Kolb (1984).

Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu bổ sung bằng chứng về vai trò của chương trình trao đổi đối với đào tạo ngành Nhật Bản học và cơ chế phát triển năng lực người học thông qua trải nghiệm quốc tế, phù hợp với xu hướng quốc tế hóa đào tạo ngành Nhật Bản học (Đinh Thị Kim Thoa, 2025) và giáo dục đại học (Trần Thanh Hương, 2026). Về lý luận, nghiên cứu làm rõ khả năng vận dụng mô hình Kolb (1984) để giải thích sự chuyển biến từ trải nghiệm đến nhận thức và hành vi trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam. Về thực tiễn, kết quả cho thấy hiệu quả chương trình phụ thuộc cả vào thiết kế và quản lý trải nghiệm; do đó, các cơ sở giáo dục đại học cần tăng cường chuẩn bị ngôn ngữ, kỹ năng liên văn hóa, tổ chức hoạt động phản tư và hoàn thiện cơ chế hỗ trợ SV trước, trong và sau trao đổi.

Hạn chế của nghiên cứu là phạm vi tại một cơ sở đào tạo, quy mô mẫu còn hạn chế và tập trung vào một loại hình trao đổi. Nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng sang nhiều trường đại học, so sánh các mô hình trao đổi và kết hợp phương pháp hỗn hợp để đánh giá tác động dài hạn đối với sự phát triển học thuật, nghề nghiệp và năng lực liên văn hóa của SV.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Đinh Thị Kim Thoa: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, thiết kế phương pháp nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, thực hiện nghiên cứu, viết bản thảo, chỉnh sửa và phản biện bản thảo. Huỳnh Phương Anh: Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu. Phạm Đỗ Quỳnh Hoa, Đinh Dương Quỳnh Anh, Chu Phương Nghi: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, thu thập dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu, và phân tích dữ liệu

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT 5.5 để hỗ trợ biên tập ngôn ngữ, chỉnh sửa văn phong học thuật để hoàn thiện bản thảo. Các tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung, tính chính xác của dữ liệu, tài liệu tham khảo, các kết quả nghiên cứu và những kết luận được trình bày trong bài báo.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Tài liệu tham khảo

- Braun, V., & Clarke, V. (2022). *Thematic analysis: A practical guide*. SAGE Publications.
- Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2018). *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches* (4th ed.). SAGE Publications.
- Deardorff, D. K. (2006). Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization. *Journal of Studies in International Education*, 10(3), 241-266. <https://doi.org/10.1177/1028315306287002>
- De Wit, H. (2020). Internationalization of higher education: The need for a more ethical and qualitative approach. *Journal of International Students*, 10(1), i-iv. <https://doi.org/10.32674/jis.v10i1.1893>
- Đinh Thị Kim Thoa (2025). Xu hướng đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Tạp chí Giáo dục*, 25(11), 11-16. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3443>
- Guest, G., Bunce, A., & Johnson, L. (2006). How many interviews are enough? An experiment with data saturation and variability. *Field Methods*, 18(1), 59-82. <https://doi.org/10.1177/1525822X05279903>
- Goldstein, S. B. (2022). A systematic review of short-term study abroad research methodology and intercultural competence outcomes. *International Journal of Intercultural Relations*, 87, 26-36. <https://doi.org/10.1016/j.ijintrel.2022.01.001>
- Iskhakova, M., Bradly, A., Whiting, B., & Lu, V. N. (2022). Cultural intelligence development during short-term study abroad programmes: The role of cultural distance and prior international experience. *Studies in Higher Education*, 47(8), 1694-1711. <https://doi.org/10.1080/03075079.2021.1957811>
- Iskhakova, M., Bradly, A., & Ott, D. L. (2023). Meaningful short-term study abroad experiences: The role of destination in international educational tourism. *Journal of Teaching in Travel & Tourism*, 23(4), 400-424. <https://doi.org/10.1080/15313220.2023.2223029>
- Jackson, J. (2015). Preparing students for the global workplace: The impact of a semester abroad. *Language and Intercultural Communication*, 15(1), 76-91. <https://doi.org/10.1080/14708477.2014.985310>
- Kolb, A. Y., & Kolb, D. A. (2005). Learning styles and learning spaces: Enhancing experiential learning in higher education. *Academy of Management Learning & Education*, 4(2), 193-212. <https://doi.org/10.5465/AMLE.2005.17268566>
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice-Hall.
- Lincoln, Y. S., & Guba, E. G. (1985). *Naturalistic inquiry*. SAGE Publications.
- Patton, M. Q. (2015). *Qualitative research & evaluation methods: Integrating theory and practice* (4th ed.). SAGE Publications.
- Passarelli, A. M., & Kolb, D. A. (2012). Using experiential learning theory to promote student learning and development in programs of education abroad. In M. Vande Berg, R. M. Paige, & K. H. Lou (Eds.), *Student learning abroad: What our students are learning, what they're not, and what we can do about it* (pp. 137-161). Stylus Publishing.
- Trần Thanh Hương (2026). Quốc tế hóa giáo dục: Lợi ích, kinh nghiệm quốc tế và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn, Online First*, 1-16. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2358.1813>
- UNESCO Institute for Statistics (UIS), OECD, & Eurostat (2018). *UOE data collection on formal education: Manual on concepts, definitions and classifications*. Montreal: UNESCO Institute for Statistics.